

PHỤ LỤC 01

Danh sách các thửa đất đấu giá QSD đất tại xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị

(Kèm theo Thông báo số 199/TB-DAXD ngày 25/8/2025 của Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Bồ Trách)

TT	Khu vực	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	KV Cồn Trùm	276	24	309.7	ONT	411,282,000	
2	KV Cồn Trùm	277	24	311.9	ONT	414,203,000	
3	KV Cồn Trùm	278	24	314.1	ONT	417,125,000	
4	KV Cồn Trùm	279	24	316.2	ONT	419,914,000	
5	KV Cồn Trùm	280	24	318.4	ONT	422,835,000	
6	KV Cồn Trùm	281	24	298.0	ONT	435,378,000	
7	KV Bạc Hà	1399	18	210.0	ONT	1,134,000,000	
8	KV Bạc Hà	1404	18	160.0	ONT	864,000,000	
9	KV Bạc Hà	1405	18	160.0	ONT	864,000,000	
10	KV Bạc Hà	1406	18	160.0	ONT	864,000,000	
11	KV Bạc Hà	1407	18	160.0	ONT	864,000,000	
12	KV Bạc Hà	1408	18	160.0	ONT	864,000,000	

13	KV Bạc Hà	1409	18	160.0	ONT	864,000,000	
14	KV Bạc Hà	1410	18	160.0	ONT	864,000,000	
15	KV Bạc Hà	1411	18	160.0	ONT	864,000,000	
16	KV Bạc Hà	1412	18	160.0	ONT	864,000,000	
17	KV Bạc Hà	1413	18	160.0	ONT	864,000,000	
18	KV Bạc Hà	1414	18	160.0	ONT	864,000,000	
19	KV Bạc Hà	1415	18	160.0	ONT	864,000,000	
20	KV Bạc Hà	1416	18	160.0	ONT	864,000,000	
21	KV Bạc Hà	1417	18	160.0	ONT	864,000,000	
22	KV Bạc Hà	1418	18	160.0	ONT	864,000,000	
23	KV Bạc Hà	1419	18	160.0	ONT	864,000,000	
24	KV Bạc Hà	1420	18	160.0	ONT	864,000,000	
25	KV Bạc Hà	1421	18	160.0	ONT	864,000,000	
26	KV Bạc Hà	1522	12	213.7	ONT	1,384,776,000	
27	KV Bạc Hà	1442	18	152.0	ONT	653,600,000	

28	KV Bạc Hà	1443	18	152.0	ONT	653,600,000	
29	KV Bạc Hà	1444	18	152.0	ONT	653,600,000	
30	KV Bạc Hà	1445	18	152.0	ONT	653,600,000	
31	KV Bạc Hà	1446	18	152.0	ONT	653,600,000	
32	KV Bạc Hà	1447	18	152.0	ONT	653,600,000	
33	KV Bạc Hà	1448	18	152.0	ONT	653,600,000	
34	KV Bạc Hà	1449	18	152.0	ONT	653,600,000	
35	KV Bạc Hà	1450	18	152.0	ONT	653,600,000	
36	KV Bạc Hà	1451	18	152.0	ONT	653,600,000	
37	KV Bạc Hà	1452	18	152.0	ONT	653,600,000	
38	KV Bạc Hà	1453	18	152.0	ONT	653,600,000	
39	KV Bạc Hà	1454	18	152.0	ONT	653,600,000	
40	KV Bạc Hà	1455	18	155.8	ONT	669,940,000	
41	Thôn 5 (nay là TDP 9)	1799	9	260.8	ODT	1,150,128,000	
42	Thôn 5 (nay là TDP 9)	1809	9	260.8	ODT	1,150,128,000	

43	Thôn 5 (nay là TDP 9)	1810	9	237.4	ODT	1,046,934,000	
44	Thôn 5 (nay là TDP 9)	1816	9	200.0	ODT	735,000,000	
45	Đông hồ Cồn Sỏi	622	24	253.8	ODT	1,119,258,000	
46	Bắc hồ Cồn Sỏi	583	24	161.6	ODT	712,656,000	
47	Bắc hồ Cồn Sỏi	584	24	140.0	ODT	514,500,000	
48	Bắc hồ Cồn Sỏi	585	24	140.0	ODT	514,500,000	
49	Bắc hồ Cồn Sỏi	586	24	153.3	ODT	676,053,000	
50	Bắc hồ Cồn Sỏi	587	24	132.0	ODT	485,100,000	
51	Bắc hồ Cồn Sỏi	588	24	113.1	ODT	457,207,000	
Tổng cộng (51 thửa)				9,356.6		38,319,717,000	